

PHỤ LỤC
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI 6 THÁNG NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 174 /BC-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng năm 2023	Năm 2024			So sánh (%)		Chỉ tiêu 6 tháng cuối năm 2024
				Kế hoạch	Thực hiện 4 tháng	Ước thực hiện 6 tháng	Cùng kỳ 6 tháng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ								
1	Giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn tính (GRDP)								
-	Theo giá so sánh năm 2010	Tỷ đồng	7.669	20.840		8.165	106,47	39,18	
	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	906	4.230		952,8	105,14	22,52	
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	2.318	6.190		2.560	110,44	41,36	
	Thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng	3.758	8.800		3.950	105,10	44,88	
	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	687	1.620		703	102,29	43,37	
-	Theo giá hiện hành	Tỷ đồng	14.231	38.300		15.822	111,18	41,31	
	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	1.494	7.200		1.669	111,74	23,18	
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	4.956	12.400		5.568	112,35	44,90	
	Thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng	6.507	15.700		7.224	111,02	46,01	
	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	1.274	3.000		1.361	106,81	45,37	
2	GRDP bình quân đầu người	Tr.đồng		63,7					
3	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%	6,8	10		6,47			
4	Cơ cấu tổng sản phẩm theo nhóm ngành	%	100	100		100,00			
-	Nông, lâm, thủy sản	%	10,36	18-19		10,55			
-	Công nghiệp, xây dựng	%	36,91	32-33		35,19			
-	Thương mại, dịch vụ	%	44,34	41-42		45,66			
-	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	%	8,39	7-8		8,60			
5	Nông nghiệp								
5.1	Trồng trọt								
a.	Diện tích								
	- Lúa	Ha	14.986	22.540	7.229	14.866	99,20	65,95	7.674
	- Cà phê	Ha	29.127	30.549	29.876	29.876	102,57	97,80	674
	Trong đó cà phê xứ lạnh	Ha	3.381	4.331	3.581	3.581	105,92	82,68	750
	- Cao su	Ha	77.541	79.173	79.109	79.109	102,02	99,92	64
	- Sắn	Ha	37.343	38.247		36.783	98,50	96,17	1.464
	- Mía	Ha	1.115	2.000	1.641	1.641	147,18	82,03	359
	- Ngô	Ha	4.253	4.850	764	4.210	99,00	86,80	640
	- Cây ăn quả	Ha	10.145	12.565	10.664	10.664	105,11	84,87	1.901
	Trong đó, trồng mới:	Ha	550	2.000	146	146	26,45	7,28	1.854
	+ Sầu riêng	Ha	261	500	7	100	38,31	20,00	400
	+ Chanh dây	Ha	145	1.000	23	50	34,48	5,00	950

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng năm 2023	Năm 2024			So sánh (%)		Chỉ tiêu 6 tháng cuối năm 2024
				Kế hoạch	Thực hiện 4 tháng	Ước thực hiện 6 tháng	Cùng kỳ 6 tháng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	
	+ Chuối	Ha	39	100	1	20	51,41	20,00	80
	+ Cây có múi (cam, chanh, bưởi)	Ha	20	80	10	10	51,28	12,50	70
	+ Dứa	Ha	33	50	105	300	917,43	600,00	
	+ Cây ăn quả khác	Ha	53	270	50	50	94,34	18,52	220
	- Cây Mắc ca	Ha	2.863	3.966	3.503	3.503	122,34	88,32	463
	Trong đó, trồng mới	Ha	549	500	1	1	0,16	0,18	499
b.	Sản lượng sản phẩm chủ yếu								
	- Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	39.773	120.857		39.428	99,13	32,62	81.429
	- Cà phê nhân	Tấn	Chưa thu hoạch	69.644		Chưa thu hoạch			69.644
	- Cao su mù tươi	"	17.165	97.889		18.105	105,48	18,50	79.784
	- Sắn	"	Chưa thu hoạch	608.903		Chưa thu hoạch			608.903
	- Mía cây	"		111.524		Chưa thu hoạch			111.524
5.2	Cây dược liệu								
	- Sâm Ngọc linh	Ha	1.784	2.922	2.422	2.422	135,76	82,89	500
	Trong đó, trồng mới			500					500
	- Cây dược liệu khác	Ha	5.784	9.277	7.800	8.673	149,96	93,50	603
	Trong đó, trồng mới		682	1.560	83	957	140,28	61,33	603
5.3	Chăn nuôi								
a.	Tổng đàn	Con	269.355	317.600	285.156	293.807	109,08	92,51	23.793
	- Đàn trâu	"	24.100	25.000	24.192	24.432	101,38	97,73	568
	- Đàn bò	"	84.800	100.000	86.579	90.290	106,47	90,29	9.710
	- Đàn lợn	"	160.455	192.600	174.385	179.085	111,61	92,98	13.515
b.	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu								
	- Thịt hơi các loại	Tấn	18.227	37.300	11.550	18.228	100,01	48,87	19.072
	Trong đó: Thịt lợn	Tấn	11.550	24.250	7.219	11.566	100,14	47,69	12.684
5.4	Lâm nghiệp								
	- Trồng mới rừng	Ha		3.000					3.000
	- Tỷ lệ độ che phủ rừng (có tính cây cao su)	%		63,85					
5.5	Thủy sản								
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	841	934	955	955	113,56	102,25	
	- Sản lượng khai thác	Tấn	1.125	1.690	735	896	79,64	53,02	794
	- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	2.170	6.589	1.395	2.813	129,63	42,69	3.776
6	Công nghiệp								
	- Khai thác đá	m3	207.442	485.000	154.423	231.932	111,81	47,82	253.068
	- Tinh bột sắn	Tấn	114.055	270.000	108.142	119.231	104,54	44,16	150.769
	- Đường	Tấn	7.132	12.500	10.271	10.271	144,01	82,17	2.229

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng năm 2023	Năm 2024			So sánh (%)		Chỉ tiêu 6 tháng cuối năm 2024
				Kế hoạch	Thực hiện 4 tháng	Ước thực hiện 6 tháng	Cùng kỳ 6 tháng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	
	- Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	m3	14.466,4	34.000	10.949	16.888	116,74	49,67	17.112
	- Điện sản xuất	Triệu Kw/h	1.404	3.650	1.042,50	1.522,50	108,44	41,71	2.128
	- Điện thương phẩm	Triệu Kw/h	247,6	500	186	285	115,19	57,04	215
	- Nước máy	1000 m3	1.904,61	4.100	1.368	2.086	109,51	50,87	2.014
7	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	16.996,42	34.818	12.505,54	19.056,53	112,12	54,73	15.761
8	Du lịch								
	Tổng lượt khách	L/khách	956.400	1.700.000	1.000.500	1.445.000	151,09	85,00	255.000
	+ Khách quốc tế	"	1.516	6.500	2.450	3.150	207,78	48,46	3.350
	+ Khách nội địa	"	954.884	1.693.500	998.050	1.441.850	151,00	85,14	251.650
-	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	384,00	605,00	193	370	96,35	61,16	235
9	Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	42	53	48	49	116,67	92,45	4
	Trong đó số xã đạt chuẩn NTM trong năm	Xã		5		1		20,00	4
10	Sản phẩm tham gia vào chuỗi giá trị các sản phẩm quốc gia	Sản phẩm		1					1
11	Thu NSNN	Tỷ đồng	1.632	4.600	1.137	1.789	109,64	38,89	2.811
12	Chi NSNN (bao gồm nguồn năm trước chuyển sang)	Tỷ đồng	4.643	14.029	3.906	5.681	122,36	40,50	8.348
13	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	160	320	105,10	175,00	109,38	54,69	145,00
14	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	2,80	7,20	1,74	3,25	116,07	45,14	3,95
15	Thứ hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Thứ hạng	46/63 (giảm 09 bậc so với năm 2022)	37	Công bố năm sau				Tăng 05 bậc so với năm 2023
16	Thứ hạng Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Thứ hạng	56/61 (giảm 02 bậc so với năm 2022)	Tăng 05 bậc so với năm 2023					
17	Thứ hạng Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX)	Thứ hạng	43/63 (tăng 12 bậc so với năm 2022)						
18	Thứ hạng Chỉ hài lòng về sự phục vụ hành chính (SIPAS)	Thứ hạng	35/63 (tăng 07 bậc so với năm 2022)						
19	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	10.544	30.000		13.006	123,35	43,35	16.994
	Trong đó vốn đầu tư khu vực tư nhân	"	8.151	22.500		10.885	133,54	48,38	11.615
20	Phát triển doanh nghiệp								
-	Thành lập mới doanh nghiệp	Doanh nghiệp	142	360	113	173	121,83	48,06	187
-	Tổng số vốn đăng ký thành lập mới	Tỷ đồng	1.938	4.000	923	1.400	72,24	35,00	2.600
21	Hợp tác xã								
-	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	262	300	306	308	117,56	102,67	
	+ Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	36	30	5	25	69,44	83,33	5
-	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	1.468	2.000	1.721	1.770	120,57	88,50	230
-	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số tham gia vào hợp tác xã	%	17	17,6	17,2	17,2	100,00	97,73	0,4
22	Tổ hợp tác								

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng năm 2023	Năm 2024			So sánh (%)		Chỉ tiêu 6 tháng cuối năm 2024
				Kế hoạch	Thực hiện 4 tháng	Ước thực hiện 6 tháng	Cùng kỳ 6 tháng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	
-	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	260	300	285	288	110,77	96,00	12
-	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	2.507	3.000	2.632	2.652	105,78	88,40	348
II	CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI								
1	Dân số								
-	Dân số trung bình	Người		601.000	Đánh giá theo năm				
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%		1,29					
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi		68,3					
-	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái	109,2	<108,0	113,8	110,0	100,73	101,85	
2	Lao động và việc làm								
-	Số người được giải quyết việc làm (tăng thêm trong năm)	Người	2.835	6.500	1.919	4.010	141,45	61,69	2.490
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%		58,5	Đánh giá theo năm				58,5
	Trong đó, tỷ lệ lao động được đào tạo nghề	%		43					43
3	Giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều								-
-	Số hộ nghèo	Hộ		5.844	Đánh giá theo năm				5.844
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%		giảm 3-4%					giảm 3-4%
-	Số hộ cận nghèo	Hộ		5.933					5.933
-	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%		3,96					3,96
4	Giáo dục và Đào tạo								
-	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	166.769	171.000	168.493	168.493	101,03	98,53	2.507
-	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	"							
	+ Tiểu học	"	99,90	99,98	99,98	99,98	100,08	100,00	
	+ Trung học cơ sở	"	97,70	98,1	97,90	97,90	100,20	99,80	
	+ Trung học phổ thông	"	57,00	60,0	58,00	58,00	101,75	96,67	2
-	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông chuyển sang học nghề	%	21,90	35,0	25,36	25,36	115,80	72,46	10
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%							
	+ Mầm non	%	43,61	48,0	44,80	44,80	102,73	93,33	3
	+ Tiểu học	%	73,63	76,0	74,40	74,40	101,05	97,89	2
	+ Trung học Cơ sở	%	47,27	49,0	54,60	54,60	115,50	111,43	
	+ Trung học phổ thông	%	50,00	54,0	52,00	52,00	104,00	96,30	2
5	Y tế								
-	Tỷ lệ bao phủ BHYT	%	92,5	94,15	91,87	92,3	99,78	98,04	1,85
-	Tỷ lệ bao phủ BHXH so với lực lượng lao động	%	19,5	20,15	19,75	20	102,56	99,26	0,15
-	Tỷ lệ bao phủ BHTN so với lực lượng lao động	%	11,85	12,1	11,51	11,5	97,05	95,44	0,55
-	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	39,3	39,3	39,3	39,3	100,00	100,00	
-	Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	10,4	10,5	10,4	10,4	100,00	99,05	0,1
-	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	99	99,0	99	99	100,00	100,00	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng năm 2023	Năm 2024			So sánh (%)		Chỉ tiêu 6 tháng cuối năm 2024
				Kế hoạch	Thực hiện 4 tháng	Ước thực hiện 6 tháng	Cùng kỳ 6 tháng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	
-	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	100	100	100	100	100,00	100,00	
-	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%		28,8					
6	Văn hoá, thể thao, thông tin								
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%	57,8	59,0	57,8	57,8	100,00	97,97	1,2
-	Tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa	%	94	96	95	95	101,06	98,96	1
7	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện	%	99,90	99,92	99,92	99,92	100,02	100,00	
8	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở	%	97,89	99,03	98,72	99,31	101,45	100,28	
9	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất	%	98,17	98,97	98,68	99,29	101,14	100,32	
III	Các chỉ tiêu về môi trường								
1	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (ở đô thị và nông thôn) được thu gom và xử lý	%	86	87,00	86,8	86,8	100,93	99,77	87
2	Tỷ lệ hộ gia đình ở đô thị sử dụng nước sạch	%	90,5	92,00	91	91	100,55	98,91	92
3	Tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	92,5	94,0	93,3	93,4	100,97	99,36	94
4	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	100	100	100,00	100,00	100
5	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường	%	85	85	85	85	100,00	100,00	85
6	Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	%	70	80	77,7	77,7	111,00	97,13	80
VI	CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG, AN NINH								
1	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố	%	80,14	>=90		85	106,06	94,44	>=90
2	Tỷ lệ điều tra, khám phá án	%	86,5	>82		85	98,27	103,66	>82
	Trong đó, án đặc biệt nghiêm trọng	%	100	>90		100	100,00	111,11	>90
3	Tỷ lệ giao quân	%	100	100		100	100,00	100,00	100
4	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	%		75	Đánh giá theo năm				75
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, khu dân cư, cơ quan, trường học đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%		85					85
6	Tỷ lệ tội phạm về trật tự xã hội			Giảm 5%		Giảm 20%			